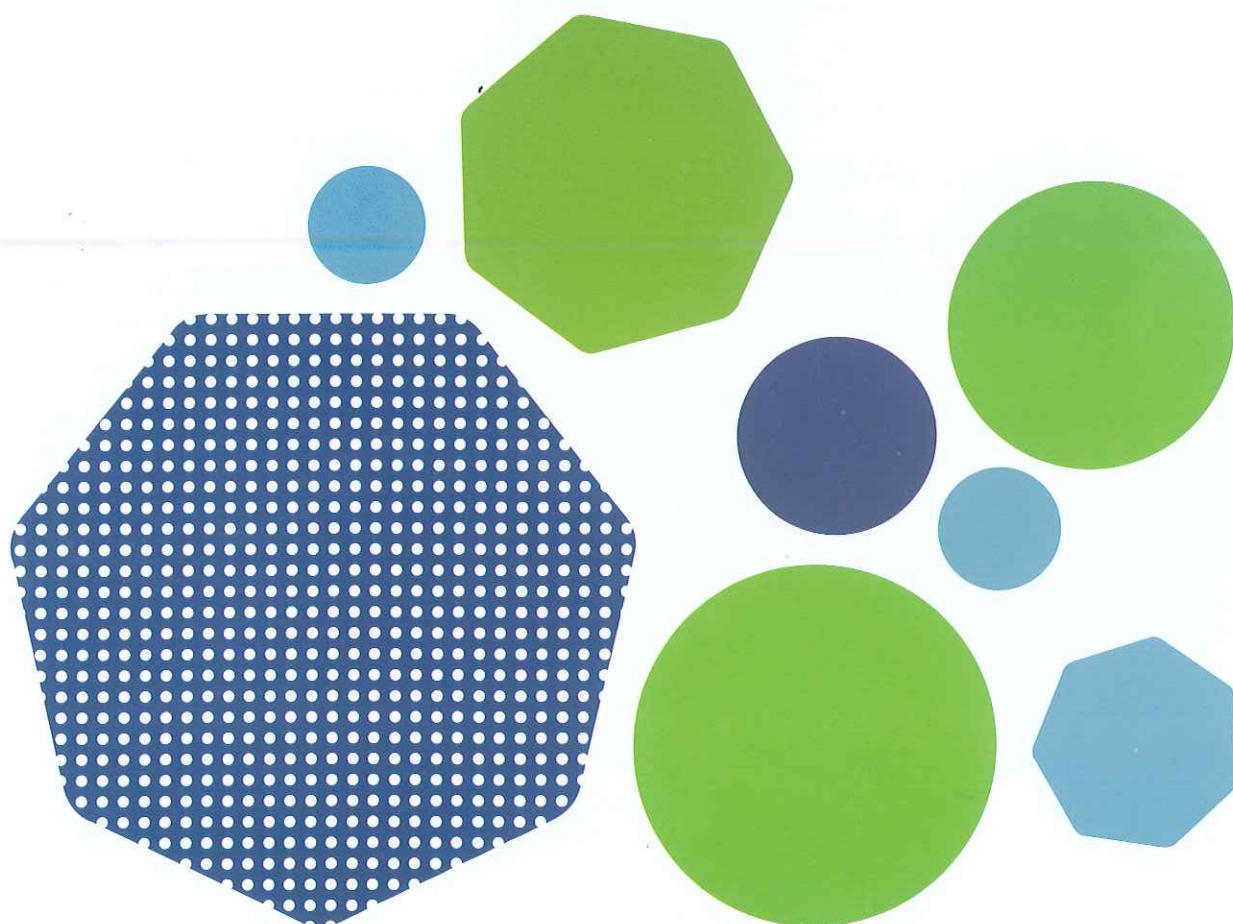


CÔNG TY CỔ PHẦN MERUFA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020



CÔNG TY CỔ PHẦN MERUFA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020



Tháng 03 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN MERUFA

Số 38 Trương Quốc Dung, Phường 8, Quận Phú Nhuận, Tp. Hồ Chí Minh

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5 - 6
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	7 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12 - 42



CÔNG TY CỔ PHẦN MERUFA

38 Trương Quốc Dung, Phường 8, Quận Phú Nhuận, Tp. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Merufa (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 từ trang 07 đến trang 42.

KHÁI QUÁT CÔNG TY

Công ty Cổ phần Merufa, tiền thân là Xí nghiệp Cao su Y tế - trực thuộc Bộ Y tế được thành lập theo Luật doanh nghiệp Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300478598 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 01 năm 2003, và đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 05/01/2018.

Công ty có trụ sở và chi nhánh như sau:

- Trụ sở chính: Số 38 Trương Quốc Dung, Phường 8, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Nhà máy sản xuất: Lô C64/II, đường số 8, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Merufa tại Hà Nội: Số 1 ngõ 120, Đường Trường Chinh, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Ngày 05/12/2017, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội đã ra Quyết định số 985/QĐ-SGDHN và Thông báo 159/TB-SDGHN về việc chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu của Công ty Cổ phần Merufa trên thị trường UPCoM với số lượng chứng khoán đăng ký giao dịch là 3.675.404 cổ phiếu. Ngày giao dịch đầu tiên trên sàn UPCoM là ngày 12/12/2017.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp bao gồm: Sản xuất và mua bán các sản phẩm từ cao su, nhựa, kim loại... dùng trong y tế, trong công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình; dụng cụ dùng cho ngành thú y, chăn nuôi (không sản xuất nhựa, cao su, kim loại trong khu dân cư tập trung tại Thành phố Hồ Chí Minh; Mua bán vật tư các loại, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh); Nghiên cứu, thiết kế, chế tạo máy móc thiết bị sản xuất sản phẩm từ cao su, nhựa, kim loại; kinh doanh bất động sản; sản xuất, mua bán mỹ phẩm.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Văn Minh	Chủ tịch	
Ông Lưu Tiến Cáo	Thành viên	
Ông Phạm Xuân Mai	Thành viên	
Ông Phạm Kim Hải	Thành viên	
Bà Trần Thị Thanh Thúy	Thành viên	
Ông Bùi Minh Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 20/06/2020

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lưu Tiến Cáo	Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Hữu Phước	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Trương Thị Thanh Thùy	Trưởng ban
Bà Hồ Thị Quế	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hồng Cúc	Thành viên

Kế toán trưởng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 và cho đến ngày lập Báo cáo này là Bà Lê Vinh San San.

CÔNG TY CỔ PHẦN MERUFA

38 Trương Quốc Dung, Phường 8, Quận Phú Nhuận, Tp. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Vũ Văn Minh và Ông Lưu Tiến Cáo.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY - Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các số kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN MERUFA

38 Trương Quốc Dung, Phường 8, Quận Phú Nhuận, Tp. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin cụ thể như sau:

- Trong giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020, Công ty áp dụng quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty Đại chúng và Thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định 71/2017/NĐ-CP.
- Từ ngày 01/01/2021, Công ty áp dụng quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lưu Tiến Cảo
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2021



Số: 014 /2021/UHYHCM-BCKTDL

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Merufa

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Merufa (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 15 tháng 03 năm 2021, trình bày từ trang 07 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Merufa tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Lương Ngô Bảo Trân

Phó Giám đốc

Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán

số: 1828-2018-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY - CHI NHÁNH TẠI TP HỒ CHÍ MINH

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2021

Nguyễn Thị Tuyết Hoa

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán

số: 3558-2021-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2020 VND	Tại 01/01/2020 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		93.945.770.724	61.062.308.227
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	8.942.179.095	4.779.988.534
Tiền	111		8.942.179.095	4.779.988.534
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		46.617.754.380	21.676.043.822
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	18.042.179.867	20.263.883.818
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	27.974.633.729	1.187.850.203
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	456.000.000	5.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	998.814.015	219.309.801
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(853.873.231)	-
Hàng tồn kho	140	10	36.837.298.396	34.405.827.860
Hàng tồn kho	141		37.409.956.867	34.967.544.402
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(572.658.471)	(561.716.542)
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.548.538.853	200.448.011
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	151.866.248	200.448.011
Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.396.672.605	-
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		36.420.426.432	35.343.040.970
Các khoản phải thu dài hạn	210		137.000.000	199.000.000
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	14.884.300	224.305.075
Trả trước cho người bán dài hạn	212	7	51.960.000	51.960.000
Phải thu về cho vay dài hạn	215	8	61.000.000	123.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	9	76.000.000	95.037.145
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(66.844.300)	(295.302.220)
Tài sản cố định	220		30.133.215.460	32.177.443.585
Tài sản cố định hữu hình	221	12	19.829.328.884	21.489.570.185
- Nguyên giá	222		78.434.805.094	76.107.945.991
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(58.605.476.210)	(54.618.375.806)
Tài sản cố định vô hình	227	13	10.303.886.576	10.687.873.400
- Nguyên giá	228		13.268.647.658	13.268.647.658
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.964.761.082)	(2.580.774.258)
Tài sản dở dang dài hạn	240		4.460.088.087	1.614.538.912
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	4.460.088.087	1.614.538.912
Đầu tư tài chính dài hạn	250	15	196.800.000	196.800.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	1.550.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		196.800.000	196.800.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(1.550.000.000)
Tài sản dài hạn khác	260		1.493.322.885	1.155.258.473
Chi phí trả trước dài hạn	261	11	1.493.322.885	1.155.258.473
TỔNG TÀI SẢN	270		130.366.197.156	96.405.349.197

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 31/12/2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2020	Tại 01/01/2020
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		52.548.145.723	24.814.766.157
Nợ ngắn hạn	310		47.967.647.174	24.417.395.688
Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	2.931.694.624	8.015.124.288
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	16.042.925.007	102.518.390
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	1.224.139.205	1.069.579.983
Phải trả người lao động	314		3.494.405.599	1.705.950.437
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	1.562.224.157	796.386.626
Phải trả ngắn hạn khác	319	17	513.730.906	366.091.716
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	18.617.218.928	8.371.723.146
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.581.308.748	3.990.021.102
Nợ dài hạn	330		4.580.498.549	397.370.469
Phải trả dài hạn khác	337	17	453.970.469	397.370.469
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	4.126.528.080	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		77.818.051.433	71.590.583.040
Vốn chủ sở hữu	410	22	77.783.718.644	71.556.250.251
Vốn góp của chủ sở hữu	411		36.754.040.000	36.754.040.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		36.754.040.000	36.754.040.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		1.252.024.500	1.252.024.500
Cổ phiếu quỹ	415		(38.000.000)	(38.000.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		23.176.148.641	22.718.440.068
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.417.886.256	1.715.574.214
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		15.221.619.247	9.154.171.469
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		2.209.986.299	2.479.494.634
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		13.011.632.948	6.674.676.835
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		34.332.789	34.332.789
Nguồn kinh phí	431		34.332.789	34.332.789
TỔNG NGUỒN VỐN	440		130.366.197.156	96.405.349.197

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2021

Người lập



Lê Vĩnh San San

Kế toán trưởng



Lê Vĩnh San San

Tổng Giám đốc



Lưu Tiến Cao

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

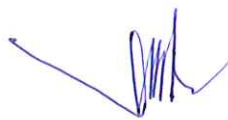
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	197.825.665.853	108.024.378.016
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	226.480.000	66.167.800
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		197.599.185.853	107.958.210.216
Giá vốn hàng bán	11	26	164.186.571.876	84.918.100.247
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		33.412.613.977	23.040.109.969
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	150.905.827	65.347.272
Chi phí tài chính	22	28	875.924.405	437.721.993
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>714.715.361</i>	<i>404.835.939</i>
Chi phí bán hàng	25	29	6.788.220.822	6.408.291.052
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	10.621.256.697	8.036.387.391
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		15.278.117.880	8.223.056.805
Thu nhập khác	31	30	468.538.658	386.040.842
Chi phí khác	32	31	544.599.327	255.411.298
Lợi nhuận khác	40		(76.060.669)	130.629.544
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		15.202.057.211	8.353.686.349
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	2.190.424.263	1.679.009.514
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		13.011.632.948	6.674.676.835
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	3.260	1.351
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	34	3.260	1.351

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Lưu Tiên Cao

Lê Vĩnh San San

Lê Vĩnh San San

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	225.618.789.259	109.933.564.704
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	02	(188.706.931.465)	(86.893.486.966)
Tiền chi trả cho người lao động	03	(25.775.237.894)	(19.801.455.090)
Tiền lãi vay đã trả	04	(734.924.002)	(404.835.939)
Thuế TNDN đã nộp	05	(2.145.041.335)	(1.121.814.799)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2.982.800.599	3.390.841.900
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(14.991.814.167)	(9.103.725.174)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(3.752.359.005)	(4.000.911.364)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.985.299.933)	(990.750.177)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	510.909.091
Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(4.550.000.000)	(3.010.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	4.161.000.000	3.554.000.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	93.364.699	23.874.002
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.280.935.234)	88.032.916

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		122.680.194.613	44.793.429.817
Tiền trả nợ gốc vay	34		(108.308.170.751)	(37.493.471.671)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.190.147.020)	(2.155.306.095)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		10.181.876.842	5.144.652.051
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		4.148.582.603	1.231.773.603
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5	4.779.988.534	3.548.229.574
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		13.607.958	(14.643)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5	8.942.179.095	4.779.988.534

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2021

Người lập

Lê Vĩnh San San

Kế toán trưởng

Lê Vĩnh San San

Tổng Giám đốc



Lưu Tiến Cảo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Merufa, tiền thân là Xí nghiệp Cao su Y tế - trực thuộc Bộ Y tế được thành lập theo Luật doanh nghiệp Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300478598 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 01 năm 2003, và đăng ký thay đổi lần thứ 7 cấp ngày 05/01/2018.

Công ty có trụ sở và chi nhánh như sau:

- Trụ sở chính: Số 38 Trương Quốc Dung, Phường 8, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Nhà máy sản xuất: Lô C64/II, đường số 8, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Merufa tại Hà Nội: Số 1 ngõ 120, Đường Trường Chinh, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp là 36.754.040.000 đồng, chia thành 3.675.404 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Ngày 05/12/2017, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội đã ra Quyết định số 985/QĐ-SGDHN và Thông báo 159/TB-SDGHN về việc chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu của Công ty Cổ phần Merufa trên thị trường UPCoM với số lượng chứng khoán đăng ký giao dịch là 3.675.404 cổ phiếu. Ngày giao dịch đầu tiên trên sàn UPCoM là ngày 12/12/2017.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp.

1.3 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Sản xuất và mua bán các sản phẩm từ cao su, nhựa, kim loại... dùng trong y tế, trong công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình;
- Dụng cụ dùng cho ngành thú y, chăn nuôi (không sản xuất nhựa, cao su, kim loại trong khu dân cư tập trung tại Thành phố Hồ Chí Minh);
- Mua bán vật tư các loại, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Nghiên cứu, thiết kế, chế tạo máy móc thiết bị sản xuất sản phẩm từ cao su, nhựa, kim loại; kinh doanh bất động sản; sản xuất, mua bán mỹ phẩm.

1.4 CHU KỶ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất găng tay y tế, bao cao su và các dụng cụ y tế bằng cao su khác. Theo đó, chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là ngắn ngày và quay vòng liên tục nhiều lần trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.5 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG NĂM TÀI CHÍNH CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là các sản phẩm cao su dùng trong y tế. Công ty có rất nhiều đối thủ cạnh tranh trong lĩnh vực cung cấp dụng cụ y tế bằng cao su. Theo đó, giá thị trường của các sản phẩm này biến động sẽ ảnh hưởng đến doanh thu cũng như là số lượng khách hàng, ngoài ra các chính sách chương trình khuyến mãi về giá, chính sách giá và việc thực hiện tiết kiệm chi phí phù hợp của Công ty sẽ ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hoạt động của Công ty.

1.6 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Công ty có 01 chi nhánh là Chi nhánh Công ty Cổ phần Merufa tại Hà Nội.

1.7 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty đã được kiểm toán. Một số chỉ tiêu so sánh đã được trình bày lại như được nêu tại thuyết minh số 35 của Thuyết minh Báo cáo tài chính.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 KỶ KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200"), và Thông tư 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") của Bộ Tài chính ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan để lập và trình bày các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các chính sách kế toán được Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 CÁC LOẠI TỶ GIÁ HỐI ĐOẠI ÁP DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Ngân hàng lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam Chi nhánh Sài Gòn.

Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào và bán ra chuyển khoản của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính hoặc tỷ giá của Ngân hàng nơi doanh nghiệp giao dịch thường xuyên nhất.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính. Sau khi bù trừ nếu còn lãi chênh lệch tỷ giá thì tính vào thu nhập khác trong thu nhập tính thuế, nếu lỗ chênh lệch tỷ giá thì tính vào chi phí sản xuất kinh doanh chính khi xác định thu nhập chịu thuế.

4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được hạch toán vào chỉ phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

4.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng. Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm đo chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10
Phần mềm quản lý	03 - 05

4.7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí bảo hiểm tài sản và công cụ dụng cụ có thời hạn phân bổ không quá 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí sửa chữa và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

4.8 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, sẽ được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... sẽ được hạch toán vào chi phí tài chính.

4.9 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.10 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.11 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế của hoạt động thương mại.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.13 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Theo đó, bên liên quan của Công ty là Công ty Cổ phần Mỹ Bích, các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty và các Cổ đông Công ty nắm giữ số lượng cổ phần đáng kể.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 31/12/2020	Tại 01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	226.012.739	217.651.463
Tiền gửi ngân hàng	8.716.166.356	4.562.337.071
Cộng	8.942.179.095	4.779.988.534

CÔNG TY CỔ PHẦN MERUFA

Số 38 Trường Quốc Dung, Phường 8, Quận Phú Nhuận, Tp. Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính***BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Tại 31/12/2020		Tại 01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	18.042.179.867	(848.941.231)	20.263.883.818	-
- Bệnh viện Quân y 175/BQP	429.157.800	-	328.864.000	-
- Bệnh viện Truyền máu huyết học	185.801.700	-	145.248.000	-
- Công ty TNHH Trang thiết bị y tế Đức Ân	-	-	658.029.202	-
- Công ty TNHH TM Trang thiết bị y tế Việt Đức	120.467.910	-	371.370.270	-
- Công ty Cổ phần Dược phẩm và Thiết bị y tế An Phú	334.600.000	(90.090.000)	693.263.000	-
- Bệnh Viện Đại Học Y Hà Nội	942.487.008	-	425.557.992	-
- Bệnh viện Hữu Nghị Việt Đức	789.600.002	-	2.445.279.991	-
- Công ty TNHH Thương mại Quốc Tế MERINCO	-	-	1.338.612.000	-
- Bệnh Viện Bạch Mai	2.510.584.500	(77.726.250)	116.070.000	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị Dược phẩm và Dịch vụ Y tế Nam Định	-	-	815.220.000	-
- Bệnh viện trung ương quân đội 108	641.277.000	-	903.890.356	-
- Công ty TNHH Thiết Bị Y Tế Quang Trung	161.568.400	-	769.909.054	-
- Công ty Cổ phần Đông Nam Á - Việt Nam	749.700.000	-	-	-
- Bệnh viện Đa khoa trung tâm An Giang	579.297.600	-	69.342.000	-
- Bệnh viện Thông Nhất	541.275.000	-	-	-
- Ông Nguyễn Thanh Hải	1.128.660.000	(564.330.000)	1.128.660.000	-
- Phải thu của khách hàng ngắn hạn khác	8.927.702.947	(116.794.981)	10.054.567.953	-
Phải thu của khách hàng dài hạn	14.884.300	(14.884.300)	224.305.075	(224.305.075)
- Công ty TNHH Thiết bị Y tế Tân Hoàng Hải	4.836.300	(4.836.300)	4.836.300	(4.836.300)
- Bệnh viện Ung Bướu	-	-	9.400.000	(9.400.000)
- Công ty TNHH Dược Vật tư y tế Rạng Đông Pharma	10.048.000	(10.048.000)	10.048.000	(10.048.000)
- Công ty Cổ phần Mỹ Bích	-	-	200.020.775	(200.020.775)
Phải thu của khách hàng là bên liên quan	-	-	200.020.775	(200.020.775)
- Công ty Cổ phần Mỹ Bích	-	-	200.020.775	(200.020.775)

CÔNG TY CỔ PHẦN MERUFA

Số 38 Trường Quốc Dung, Phường 8, Quận Phú Nhuận, Tp. Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính***BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Tại 31/12/2020		Tại 01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	27.974.633.729	-	1.187.850.203	-
- Công ty CP Cao su Tây Ninh	-	-	966.502.950	-
- Công ty TNHH TV Thiết kế XD Phúc Quan	-	-	88.000.000	-
- Công ty TNHH Trang Thiết bị Vật tư Y tế 736	496.125.000	-	-	-
- THAI EASTERNRUBBER CO., LTD	286.844.040	-	-	-
- SRI TRANG AGRO INDUSTRY PUBLIC CO., LTD	600.888.960	-	-	-
- TOP GLOVE SDN. BHD	24.487.185.800	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác ngắn hạn	2.103.589.929	-	133.347.253	-
Trả trước cho người bán dài hạn	51.960.000	(51.960.000)	51.960.000	(51.960.000)
- Cửa hàng Thuận Trí	21.960.000	(21.960.000)	21.960.000	(21.960.000)
- Công ty TNHH SX TMDV Nguyễn Khởi	30.000.000	(30.000.000)	30.000.000	(30.000.000)
Trả trước cho người bán là bên liên quan	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN MERUFA

Số 38 Trương Quốc Dung, Phường 8, Quận Phú Nhuận, Tp. Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính***BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Tại 31/12/2020		Tại 01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	456.000.000	-	5.000.000	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thiết bị Y tế Minh Tâm	456.000.000	-	-	-
b) Dài hạn	-	-	5.000.000	-
- Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	-	-	-	-
Cộng	61.000.000	-	123.000.000	-
- Ông Đỗ Thông Thái	18.000.000	-	16.000.000	-
- Ông Nguyễn Thanh Bình	38.000.000	-	46.000.000	-
- Ông Dương Văn Nhân	5.000.000	-	31.000.000	-
- Ông Phan Thanh Nữ	-	-	30.000.000	-
Cộng	517.000.000	-	128.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN MERUFA

Số 38 Trương Quốc Dung, Phường 8, Quận Phú Nhuận, Tp. Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính***BÁO CÁO TÀI CHÍNH**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020**9. PHẢI THU KHÁC**

	Tại 31/12/2020		Tại 01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	998.814.015	(4.932.000)	219.309.801	-
- Ký quỹ ký cược ngắn hạn	8.154.450	(4.932.000)	7.784.200	-
- Lãi dự thu	1.424.877	-	-	-
- Phải thu khác	989.234.688	-	211.525.601	-
Dài hạn	76.000.000	-	95.037.145	(19.037.145)
- Công ty Cổ phần Mỹ Bích	-	-	19.037.145	(19.037.145)
- Ký quỹ ký cược dài hạn	76.000.000	-	76.000.000	-
Cộng	1.074.814.015	(4.932.000)	314.346.946	(19.037.145)

10. HÀNG TỒN KHO

	Tại 31/12/2020		Tại 01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	397.611.000	-	5.581.007.500	-
Nguyên liệu, vật liệu	23.334.195.540	(234.064.040)	21.182.360.915	(237.702.982)
Công cụ, dụng cụ	1.975.873.631	-	1.007.087.390	-
Thành phẩm	11.695.153.366	(338.594.431)	7.197.088.597	(324.013.560)
Hàng hoá	7.123.330	-	-	-
Cộng	37.409.956.867	(572.658.471)	34.967.544.402	(561.716.542)

CÔNG TY CỔ PHẦN MERUFA

Số 38 Trường Quốc Dung, Phường 8, Quận Phú Nhuận, Tp. Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại 31/12/2020	Tại 01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	151.866.248	200.448.011
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.155.541	16.179.351
- Chi phí sửa chữa tài sản	21.801.210	36.295.834
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	128.909.497	147.972.826
Dài hạn	1.493.322.885	1.155.258.473
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.127.490.554	484.344.621
- Chi phí sửa chữa tài sản	284.504.416	507.974.474
- Chi phí khác	81.327.915	162.939.378
Cộng	1.645.189.133	1.355.706.484

CÔNG TY CỔ PHẦN MERUFA

Số 38 Trương Quốc Dung, Phường 8, Quận Phú Nhuận, Tp. Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính***BÁO CÁO TÀI CHÍNH**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2020	28.091.644.058	45.122.419.483	1.842.976.637	1.050.905.813	76.107.945.991
- Mua sắm TSCĐ	545.915.970	1.946.443.133	-	-	2.492.359.103
- Thanh lý TSCĐ	-	(165.500.000)	-	-	(165.500.000)
Tại 31/12/2020	28.637.560.028	46.903.362.616	1.842.976.637	1.050.905.813	78.434.805.094
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2020	(18.721.238.063)	(33.965.806.800)	(885.971.167)	(1.045.359.776)	(54.618.375.806)
- Khấu hao trong năm	(1.226.739.719)	(2.789.876.439)	(130.438.209)	(5.546.037)	(4.152.600.404)
- Thanh lý TSCĐ	-	165.500.000	-	-	165.500.000
Tại 31/12/2020	(19.947.977.782)	(36.590.183.239)	(1.016.409.376)	(1.050.905.813)	(58.605.476.210)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2020	9.370.405.995	11.156.612.683	957.005.470	5.546.037	21.489.570.185
Tại 31/12/2020	8.689.582.246	10.313.179.377	826.567.261	-	19.829.328.884

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 là 30.227.467.640 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN MERUFA

Số 38 Trương Quốc Dung, Phường 8, Quận Phú Nhuận, Tp. Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính***BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền	Phần mềm	Cộng
	sử dụng đất (*)	quản lý	
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại 01/01/2020	13.215.786.658	52.861.000	13.268.647.658
Tại 31/12/2020	13.215.786.658	52.861.000	13.268.647.658
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Tại 01/01/2020	(2.527.913.258)	(52.861.000)	(2.580.774.258)
- Khấu hao trong năm	(383.986.824)	-	(383.986.824)
Tại 31/12/2020	(2.911.900.082)	(52.861.000)	(2.964.761.082)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2020	10.687.873.400	-	10.687.873.400
Tại 31/12/2020	10.303.886.576	-	10.303.886.576

(*) Quyền sử dụng đất khu công nghiệp Vĩnh Lộc A được Công ty thế chấp cho khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn theo hợp đồng vay số 0404/SGN.KHBSME/LD18 ngày 11/09/2018.

Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay tại ngày 31/12/2020 là 10.303.886.576 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN MERUFA

Số 38 Trương Quốc Dung, Phường 8, Quận Phú Nhuận, Tp. Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính***BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	Tại 31/12/2020	Tại 01/01/2020
	VND	VND
- Quyền sử dụng đất 02 căn hộ 38 Trương Quốc Dung (*)	736.246.368	736.246.368
- Nhà xưởng sản xuất Condoms mới	434.127.237	434.127.237
- Nhà 6 tầng 138 Nguyễn Văn Trỗi	64.712.511	64.712.511
- Đại tu Dây chuyền nhúng Găng PT số 02	45.500.000	41.304.813
- Dây chuyền nhúng Găng kiểm tra	2.712.691.051	113.764.400
- Đại tu Dây chuyền nhúng Condom số 2	94.426.495	94.426.495
- Đại tu Dây chuyền nhúng Găng số 3	68.285.245	-
- Cài tạo phòng QC	31.300.000	-
- Hệ thống PCCC	272.687.180	129.845.088
- Nhà xưởng Kho Đông Thành - Hóc Môn	112.000	112.000
Cộng	4.460.088.087	1.614.538.912

(*) Đây là Quyền sử dụng đất 02 căn hộ chung cư tại tòa nhà 38 Trương Quốc Dung, Phường 8, Quận Phú Nhuận, Tp. Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo, Công ty chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Tại 31/12/2020			Tại 01/01/2020		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
Đầu tư tài chính dài hạn	196.800.000	-	674.351.300	1.746.800.000	(1.550.000.000)	559.135.500
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	1.550.000.000	(1.550.000.000)	-
- Công ty Cổ phần Mỹ Bích	-	-	-	1.550.000.000	(1.550.000.000)	-
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	196.800.000	-	674.351.300	196.800.000	-	559.135.500
- Công ty Cổ phần SAM holdings (*)	196.800.000	-	674.351.300	196.800.000	-	559.135.500
Cộng	196.800.000	-	674.351.300	1.746.800.000	(1.550.000.000)	559.135.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(*) Tại ngày 31/12/2020, Công ty đang nắm giữ 67.774 cổ phiếu Công ty Cổ phần SAM holdings, chiếm tỷ lệ sở hữu 0.26% .

Công ty xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư là giá đóng cửa tại ngày 31/12/2020 của Công ty Cổ phần SAM holdings có giá trị 9.950 đồng/Cổ phiếu.

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Tại 31/12/2020	Tại 01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	1.562.224.157	796.386.626
- Lương nghỉ phép	193.342.724	190.475.261
- Chi phí hoa hồng chiết khấu	1.235.894.142	605.911.365
- Lãi vay dự trả	12.591.686	-
- Chi phí phải trả khác	120.395.605	-
Dài hạn	-	-
Cộng	1.562.224.157	796.386.626

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	Tại 31/12/2020	Tại 01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	513.730.906	366.091.716
- Kinh phí công đoàn	-	171.159
- Bảo hiểm xã hội	-	256.737
- Bảo hiểm y tế	-	1.497.635
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	85.579
- Phải trả cổ tức	358.498.802	248.910.802
- Tài sản giữ hộ nhà nước	84.686.320	84.686.320
- Bảo hiểm xã hội trả thay lương	40.062.300	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	30.483.484	30.483.484
Dài hạn	453.970.469	397.370.469
- Nhận cầm cố, ký quỹ, ký cược	453.970.469	397.370.469
Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
Cộng	967.701.375	763.462.185

CÔNG TY CỔ PHẦN MERUFA

Số 38 Trương Quốc Dung, Phường 8, Quận Phú Nhuận, Tp. Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính***BÁO CÁO TÀI CHÍNH**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020**18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	Tại 31/12/2020		Tại 01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	2.931.694.624	2.931.694.624	8.015.124.288	8.015.124.288
- Công ty CP Bao bì Sài Gòn (Sapaco)	-	-	37.837.800	37.837.800
- Top Glove Sdn. Bhd.	-	-	3.558.836.000	3.558.836.000
- Sri Trang Ago Industry Public Co.,Ltd	-	-	2.022.171.500	2.022.171.500
- Công ty TNHH MTV Cơ Khí	326.040.000	326.040.000	-	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại và Sản xuất Thiên Anh Thư	267.390.000	267.390.000	124.939.100	124.939.100
- Công ty TNHH Sản xuất Bao bì Giấy Hùng Tuấn	761.666.290	761.666.290	551.086.494	551.086.494
- Công ty CP Bao Bì Tin Thành (BATICO)	814.351.259	814.351.259	392.764.302	392.764.302
- Công ty TNHH Hóa Chất H.D.I	-	-	254.595.000	254.595.000
- Phải trả nhà cung cấp ngắn hạn khác	762.247.075	762.247.075	1.072.894.092	1.072.894.092
Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN MERUFA

Số 38 Trương Quốc Dung, Phường 8, Quận Phú Nhuận, Tp. Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính***BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Tại 31/12/2020	Tại 01/01/2020
	VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16.042.925.007	102.518.390
- Công ty TNHH Dược phẩm Hoàng Vũ	2.315.667.000	-
- Công ty TNHH Trang thiết bị Đức Ân	3.067.367.750	-
- Công ty TNHH Dolphin Vũng Tàu	489.024.000	-
- Công ty TNHH MTV Trang thiết bị Vật tư- Y tế Hiền Lâm Minh	453.200.000	-
- SJ Corporation	6.487.648.200	-
- Công ty TNHH Thiết bị y tế và Hoá chất Hoàng Phương	1.338.855.000	-
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	1.891.163.057	102.518.390
Người mua trả tiền trước dài hạn	-	-
Người mua trả tiền trước là bên liên quan	-	-

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại 01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Tại 31/12/2020
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	35.597.756	6.114.117.892	6.149.715.648	-
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	5.507.679.962	5.507.679.962	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	682.308.164	2.190.424.263	2.145.041.335	727.691.092
- Thuế thu nhập cá nhân	351.674.063	732.279.125	587.505.075	496.448.113
- Thuế xuất nhập khẩu	-	11.175.179	11.175.179	-
- Các loại thuế khác	-	6.584.156	6.584.156	-
Cộng	1.069.579.983	14.562.260.577	14.407.701.355	1.224.139.205

CÔNG TY CỔ PHẦN MERUFA

Số 38 Trương Quốc Dung, Phường 8, Quận Phú Nhuận, Tp. Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính***BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Tại 31/12/2020		Trong năm 2020		Tại 01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ (VND)	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ (VND)
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Chi nhánh Sài Gòn (*)	18.617.218.928	18.617.218.928	118.553.666.533	108.308.170.751	8.371.723.146	8.371.723.146
			118.553.666.533	108.308.170.751	8.371.723.146	8.371.723.146
Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Chi nhánh Sài Gòn (**)	4.126.528.080	4.126.528.080	4.126.528.080	-	-	-
	4.126.528.080	4.126.528.080	4.126.528.080	-	-	-
Cộng	22.743.747.008	22.743.747.008	122.680.194.613	108.308.170.751	8.371.723.146	8.371.723.146

(*) Đây là khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Chi nhánh Sài Gòn theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0404/SGN.KHBL-SME/LD18 ngày 11/09/2018; hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0306/SGD.KHBL-SME/LD19 ngày 11/09/2019; hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0230/SGN.KHDN/LD20 ngày 27/08/2020 và hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 0230-PL01/SGN.KHDN/LD20 ngày 05/11/2020. Cụ thể như sau:

- Hạn mức tín dụng: 60.000.000.000 đồng; trong đó, hạn mức tín dụng ngắn hạn: 45.000.000.000 đồng và hạn mức tín dụng trung dài hạn: 15.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay ngắn hạn: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn vay ngắn hạn: 06 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân;
- Lãi suất: theo từng lần giải ngân;

Tài sản đảm bảo gồm: Bất động sản bao gồm quyền sử dụng đất và bất động sản gắn liền với đất tại thửa đất số 61, Tờ bản đồ số 50, địa chỉ Lô C64/II, đường số 8, KCN Vĩnh Lộc, Xã Vĩnh Lộc A, Huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh.

CÔNG TY CỔ PHẦN MERUFA
38 Trương Quốc Dung, Phường 8,
Quận Phú Nhuận, Tp. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(**) Đây là khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Chi nhánh Sài Gòn theo hợp đồng cho vay theo Dự án đầu tư số 0234/SGN.KHDN/CD20 ngày 27/08/2020 kèm theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0230/SGN.KHDN/LD20. Cụ thể như sau:

- Số tiền vay: 10.500.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn trung dài hạn thực hiện Dự án Đầu tư dây chuyền sản xuất gang kiểm tra;
- Thời hạn vay: 84 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân;
- Lãi suất: trong 2 năm đầu kể từ thời điểm giải ngân đầu tiên bằng sản lãi suất cho vay (kỳ hạn áp dụng lãi suất cố định 2 năm) theo thông báo của Ngân hàng tại thời điểm giải ngân đầu tiên; trong thời gian còn lại áp dụng mức lãi suất cho vay thông thường theo quy định lãi suất cho vay trung dài hạn của Ngân hàng trong từng thời kỳ tương ứng với kỳ hạn của toàn bộ thời gian vay;

Tài sản đảm bảo bao gồm: Bất động sản bao gồm quyền sử dụng đất và bất động sản gắn liền với đất tại thửa đất số 61, Tờ bản đồ số 50, địa chỉ Lô C64/II, đường số 8, KCN Vĩnh Lộc, Xã Vĩnh Lộc A, Huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 CHI TIẾT VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chủ sở hữu	Tại 31/12/2020		Tại 01/01/2020	
	Tỷ lệ	Giá trị (VND)	Tỷ lệ	Giá trị (VND)
Tổng Công ty Thiết bị Y tế Việt Nam - CTCP	16,16%	5.940.000.000	16,16%	5.940.000.000
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Thiên Hải	11,31%	4.158.000.000	10,20%	3.748.000.000
Bà Trần Nguyễn Thanh Mai	10,62%	3.905.000.000	10,03%	3.685.000.000
Công ty Cổ phần Đầu Tư Toàn Việt	0,00%	-	0,00%	1.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	6,59%	2.421.300.000	6,59%	2.421.300.000
Ông Vũ Văn Minh	4,04%	1.485.000.000	4,04%	1.485.000.000
Bà Trần Thị Thanh Thúy	0,49%	179.000.000	4,04%	1.485.000.000
Ông Phạm Kim Hải	3,68%	1.353.000.000	3,68%	1.353.000.000
Ông Phạm Xuân Mai	3,14%	1.154.750.000	3,44%	1.263.750.000
Ông Lưu Tiến Cảo	0,30%	111.380.000	0,30%	111.380.000
Ông Bùi Minh Tuấn	0,62%	226.850.000	0,62%	226.850.000
Ông Hoàng Hữu Phước	0,15%	55.000.000	0,15%	55.000.000
Các cổ đông khác	42,79%	15.726.760.000	40,65%	14.940.760.000
Cổ phiếu quỹ	0,10%	38.000.000	0,10%	38.000.000
Cộng	100%	36.754.040.000	100%	36.754.040.000

CÔNG TY CỔ PHẦN MERUFA

Số 38 Trương Quốc Dung, Phường 8, Quận Phú Nhuận, Tp. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

22.2 BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ khác thuộc vốn CSH VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại 01/01/2019	36.754.040.000	1.252.024.500	2.219.979.647	(38.000.000)	22.718.440.068	4.989.443.697	67.895.927.912
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	6.674.676.835	6.674.676.835
- Chia cổ tức năm 2018	-	-	-	-	-	(2.202.962.400)	(2.202.962.400)
- Trích quỹ Khen thưởng, phúc lợi năm 2018	-	-	-	-	-	(306.986.663)	(306.986.663)
- Giảm trong năm	-	-	(504.405.433)	-	-	-	(504.405.433)
Tại 31/12/2019	36.754.040.000	1.252.024.500	1.715.574.214	(38.000.000)	22.718.440.068	9.154.171.469	71.556.250.251
Tại 01/01/2020	36.754.040.000	1.252.024.500	1.715.574.214	(38.000.000)	22.718.440.068	9.154.171.469	71.556.250.251
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	13.011.632.948	13.011.632.948
- Chia cổ tức năm 2019 (*)	-	-	-	-	-	(4.405.924.800)	(4.405.924.800)
- Trích quỹ Khen thưởng, phúc lợi năm 2019 (*)	-	-	-	-	-	(1.714.384.939)	(1.714.384.939)
- Trích quỹ HDQT năm 2019 (*)	-	-	366.166.858	-	-	(366.166.858)	-
- Trích Quỹ Đầu tư phát triển (*)	-	-	-	-	457.708.573	(457.708.573)	-
- Giảm trong năm	-	-	(663.854.816)	-	-	-	(663.854.816)
Tại 31/12/2020	36.754.040.000	1.252.024.500	1.417.886.256	(38.000.000)	23.176.148.641	15.221.619.247	77.783.718.644

(*) Công ty thực hiện chia cổ tức và trích lập các quỹ căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên Công ty năm 2020 số 25/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 06 năm 2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

22.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	36.754.040.000	36.754.040.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	36.754.040.000	36.754.040.000
Lợi nhuận đã phân phối	4.405.924.800	2.202.962.400

22.4 CỔ PHIẾU

	Tại 31/12/2020 Cổ phiếu	Tại 01/01/2020 Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu được phép ban hành	3.675.404	3.675.404
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	3.675.404	3.675.404
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	3.675.404	3.675.404
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	3.800	3.800
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	3.800	3.800
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.671.604	3.671.604
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	3.671.604	3.671.604
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
* <i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	10.000	10.000

22.5 CÁC QUỸ THUỘC VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Tại 31/12/2020 VND	Tại 01/01/2020 VND
Quỹ đầu tư phát triển	23.176.148.641	22.718.440.068
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.417.886.256	1.715.574.214
- <i>Quỹ hỗ trợ kinh doanh</i>	713.203.463	887.935.463
- <i>Quỹ chính sách xã hội</i>	634.306.849	677.051.849
- <i>Quỹ Hội đồng quản trị</i>	70.375.944	150.586.902
Cộng	24.594.034.897	24.434.014.282

CÔNG TY CỔ PHẦN MERUFA

Số 38 Trương Quốc Dung, Phường 8, Quận Phú Nhuận, Tp. Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản nhận giữ hộ

	Tại 31/12/2020	Tại 31/12/2019
- Thành phẩm đã bán cho khách hàng		
+ <i>Găng Phẫu Thuật tiệt trùng số 6.5 SC (220)</i>	-	3.000
+ <i>Găng Phẫu Thuật tiệt trùng số 6.5 (STD M 185)</i>	50.600	6.000
+ <i>Găng Phẫu Thuật tiệt trùng số 7 (STD M 185)</i>	37.800	31.800
+ <i>Găng Phẫu Thuật tiệt trùng số 7.5 (STD M 185)</i>	21.950	9.050
+ <i>Găng kiểm tra dùng trong y tế size S (4.0)</i>	5.000	-
+ <i>Găng kiểm tra dùng trong y tế (size S, AQL, 4.0)</i>	-	201.000
+ <i>Găng kiểm tra dùng trong y tế (size M, AQL, 4.0)</i>	-	30.000
+ <i>Găng kiểm tra dùng trong y tế size S (4.0-1000)</i>	-	191.000
+ <i>Găng kiểm tra không bột dùng trong y tế size M (4.0)</i>	121.500	-
+ <i>Condom BTP size 52 đã KTĐT (Trần)</i>	1.300.000	-
+ <i>Găng kiểm tra dùng trong y tế size S (4.0) NT</i>	1.645.500	-
+ <i>Găng kiểm tra dùng trong y tế size M (4.0) NT</i>	1.020.000	-
+ <i>Găng tay kiểm tra Nirile size S</i>	9.500	-
+ <i>Găng Phẫu Thuật tiệt trùng số 6.5 (STD M 220)</i>	19.200	9.000
+ <i>Găng Phẫu Thuật tiệt trùng số 7 (STD M 220)</i>	4.500	24.000
+ <i>Găng Phẫu Thuật tiệt trùng số 7.5 (STD M 220)</i>	26.700	12.000
+ <i>Găng Phẫu Thuật tiệt trùng số 7 SS (220)</i>	-	9.000
+ <i>Găng tay y tế cỡ dài (Size M)</i>	-	3.000
+ <i>Găng sản khoa đã tiệt trùng (Peel down)</i>	104	67.500
+ <i>Bao cao su FREMEN không mùi, hộp 10, Size 52</i>	-	120.240
+ <i>Bao cao su HAPPY không mùi, hộp 5, Size 53</i>	-	2.128.000
+ <i>Bao cao su HAPPY mùi dâu, hộp 5, Size 53</i>	-	3.178.000
+ <i>Bao cao su OKAMEN (mùi bạc hà, không hộp, size 52)</i>	-	57.600
+ <i>Bao cao su OKAMEN (mùi dâu, không hộp, size 52)</i>	-	124.128
+ <i>Bao cao su OKAMEN (không mùi, không hộp, size 52)</i>	-	43.200
+ <i>Bao cao su foil bạc, không hộp, mùi dâu, size 52</i>	2.508.000	2.578.000
+ <i>Bao cao su Happy Night ko mùi, hộp 5, size 53</i>	1.460.000	-
+ <i>Bao cao su Happy Night mùi dâu, hộp 5, size 53</i>	3.178.000	-
- Tài sản cố định của Công ty Big Lis Industrial Co., Ltd nhận giữ hộ:	9.600	9.600
	USD	



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

b) Ngoại tệ các loại

	Tại 31/12/2020		Tại 01/01/2020	
	VND	Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ
Ngoại tệ các loại				
Đô la Mỹ (USD)	4.140.048.992	179.728	6.378.150	276,23

24. DOANH THU BÁN HÀNG

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu	197.825.665.853	108.024.378.016
- Doanh thu bán hàng	196.474.204.126	107.143.196.198
- Doanh thu cho thuê tài sản	1.351.461.727	881.181.818
Doanh thu với các bên liên quan	-	-

25. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	226.480.000	66.167.800
Cộng	226.480.000	66.167.800

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	164.146.744.585	84.374.067.178
Giá vốn hàng đã trích lập dự phòng	28.885.362	635.298.333
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	32.840.751	310.806.283
Hoàn nhập dự phòng	(21.898.822)	(402.071.547)
Cộng	164.186.571.876	84.918.100.247

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	83.940.261	34.723.317
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	63.311.608	30.623.955
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	3.653.958	-
Cộng	150.905.827	65.347.272

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí lãi vay	714.715.361	404.835.939
Chi phí tài chính khác	7.272.727	21.779.391
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	153.936.317	11.092.020
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	-	14.643
Cộng	875.924.405	437.721.993

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	10.621.256.697	8.036.387.391
- Chi phí nhân viên quản lý	6.054.023.282	4.178.820.985
- Chi phí vật liệu quản lý	150.330.057	136.214.898
- Chi phí đồ dùng văn phòng	272.977.013	243.011.666
- Chi phí khấu hao TSCĐ	978.661.951	1.141.240.640
- Thuế, phí và lệ phí	187.064.156	189.789.532
- Chi phí dự phòng	625.415.311	22.988.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.460.043.956	1.522.548.358
- Chi phí bằng tiền khác	892.740.971	601.773.312
Chi phí bán hàng	6.788.220.822	6.408.291.052
- Chi phí nhân viên bán hàng	2.750.094.589	1.834.360.828
- Chi phí vật liệu, bao bì	98.379.357	101.285.632
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	43.306.801	45.109.475
- Chi phí khấu hao TSCĐ	34.854.948	32.322.021
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.462.055.798	1.939.141.516
- Chi phí bằng tiền khác	1.399.529.329	2.456.071.580
Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-

30. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thanh lý vật tư	3.636.364	3.545.454
Lãi từ thanh lý Tài sản cố định	76.818.182	369.798.645
Thu tiền bán hồ sơ thầu	-	1.163.636
Thu tiền phạt do vi phạm hợp đồng	355.600.000	-
Thu nhập khác	32.484.112	11.533.107
Cộng	468.538.658	386.040.842

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

31. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí khấu hao tài sản ngừng hoạt động	245.346.475	651.900
Chi phí phân bổ trong thời gian ngừng sản xuất	46.185.387	20.766.096
Phạt vi phạm hành chính, bồi thường	67.952.473	13.000.000
Xử lý tài sản thiếu do kiểm kê	-	19.783.506
Xử lý khoản ứng trước tiền cho nhà cung cấp	88.000.000	-
Xử lý xóa công nợ phải thu	86.195.495	-
Trợ cấp cho người lao động	-	190.000.000
Chi phí khác	10.919.497	11.209.796
Cộng	544.599.327	255.411.298

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	15.202.057.211	8.353.686.349
Các khoản điều chỉnh tăng/ giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập tính thuế	443.830.377	41.361.220
Các khoản điều chỉnh tăng	447.484.335	41.361.220
- Chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ CCDC trong thời gian tạm ngừng sản xuất	291.531.862	-
- Xử lý công nợ	88.000.000	-
- Phạt vi phạm hành chính	67.952.473	-
- Chi phí không được trừ khác	-	41.201.502
- Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại khoản mục tiền tệ cuối năm	-	145.075
- Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại khoản mục tiền tệ cuối năm trước chuyển sang	-	14.643
Các khoản điều chỉnh giảm	(3.653.958)	-
- Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại khoản mục tiền tệ cuối năm	(3.639.315)	-
- Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại khoản mục tiền tệ cuối năm trước chuyển sang	(14.643)	-
Tổng thu nhập tính thuế	15.645.887.588	8.395.047.569
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.129.177.518	1.679.009.514
Số thuế TNDN được giảm 30% theo Nghị định 114/2020/NĐ-CP	938.753.255	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.190.424.263	1.679.009.514

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2020	Năm 2019
Lợi nhuận sau thuế TNDN (VND)	13.011.632.948	6.674.676.835
Số điều chỉnh tăng, giảm (VND)	-	-
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(1.040.930.636)	(1.714.384.939)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	11.970.702.312	4.960.291.896
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)	3.671.604	3.671.604
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	3.260	1.351

CÔNG TY CỔ PHẦN MERUFA38 Trương Quốc Dung, Phường 8,
Quận Phú Nhuận, Tp. Hồ Chí Minh**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2020**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính***33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (TIẾP)**

(*) Theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán, lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi. Trong năm 2020, căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên Công ty năm 2020 số 25/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 06 năm 2020, Công ty đã trích quỹ khen thưởng phúc lợi và phần trích thưởng cho cán bộ công nhân viên từ lợi nhuận 2019 do vượt kế hoạch sản xuất kinh doanh với giá trị là 1.714.384.939 đồng. Do đó, Công ty đã điều chỉnh lại số liệu so sánh năm 2019 khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Ngoài ra, số trích quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm 2020 là số tạm tính trên cơ sở 08% lợi nhuận sau thuế năm 2020 chưa bao gồm phần trích thưởng cho cán bộ công nhân viên, căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên Công ty năm 2020 số 25/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 06 năm 2020.

34. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bất thường năm 2020 số 45/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/09/2020 đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, và thống nhất chủ trương phát hành cổ phiếu cho Cổ đông hiện hữu để thực hiện đầu tư dự án phân xưởng sản xuất Găng số 2 nhằm tăng nguồn vốn để trình Đại hội đồng Công đồng bất thường kỳ tới. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty chưa có kế hoạch hay phương án phát hành cụ thể. Theo đó, trong thời gian tiếp theo, Ban Lãnh đạo Công ty không chắc chắn có sự tác động của các công cụ có thể chuyển thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu. Do đó, lãi suy giảm được xác định bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

35. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nhân công	28.300.346.383	21.191.941.216
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	133.084.908.500	63.997.276.351
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.291.240.753	4.847.247.955
Chi phí /hoàn nhập dự phòng	636.357.240	(68.277.264)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.494.801.030	8.527.735.972
Chi phí bằng tiền khác	2.849.105.038	3.451.052.645
Cộng	180.656.758.944	101.946.976.875

36. THÔNG TIN KHÁC**36.1 NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG**

Không có khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

36.2 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

36. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

36.3 THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

36.4 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, các giao dịch và số dư của Công ty với các bên liên quan cụ thể như sau:

Mối quan hệ với các bên liên quan

<u>Đối tượng</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thiết bị Y tế Minh Tâm	Công ty có cùng người đại diện pháp luật
Công ty Cổ phần Mỹ Bích	Công ty liên kết

Giao dịch với các bên liên quan

	<u>Năm 2020</u>	<u>Năm 2019</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giao dịch cho vay	4.500.000.000	3.000.000.000
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thiết bị Y tế Minh Tâm	4.500.000.000	3.000.000.000
Giao dịch thu hồi tiền vay	4.044.000.000	3.500.000.000
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thiết bị Y tế Minh Tâm	4.044.000.000	3.500.000.000
Thu nhập từ lãi cho vay		
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thiết bị Y tế Minh Tâm	78.568.767	30.526.027

Số dư với các bên liên quan

	<u>Tại 31/12/2020</u>	<u>Tại 01/01/2020</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải thu khách hàng	-	200.020.775
- Công ty Cổ phần Mỹ Bích	-	200.020.775
Phải thu về cho vay	456.000.000	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thiết bị Y tế Minh Tâm	456.000.000	-
Phải trả khác	-	19.037.145
- Công ty Cổ phần Mỹ Bích	-	19.037.145

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

36. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

36.4 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
- Thu nhập của Hội đồng Quản trị	380.000.000	250.000.000
- Thu nhập của Ban Kiểm soát	135.800.000	91.200.000
- Thu nhập của Ban Quản lý dự án (các thành viên của HĐQT, BKS, Ban TGD và Kế toán trưởng)	28.800.000	-
- Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	1.944.693.252	1.384.295.776
<i>Trong đó</i>		
+ Ông Lưu Tiến Cáo	811.234.469	658.919.385
+ Ông Hoàng Hữu Phước	595.740.747	398.535.656
+ Bà Lê Vĩnh San San	537.718.036	326.840.735

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty đã được kiểm toán. Như được nêu tại mục 33 và 34 của Thuyết minh báo cáo tài chính, một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh như sau:

Chỉ tiêu Báo cáo kết quả kinh doanh	Mã số	Năm 2019 đã kiểm toán VND/cổ phiếu	Năm 2019 sau điều chỉnh VND/cổ phiếu
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	1.818	1.351
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	34	1.818	1.351

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2021

Người lập

Lê Vĩnh San San

Kế toán trưởng

Lê Vĩnh San San

Tổng Giám đốc



Lưu Tiến Cáo